# Van điện từ
# VSVA-B-P53U-Z-A1-1T1L

Số bộ phận: 8033069

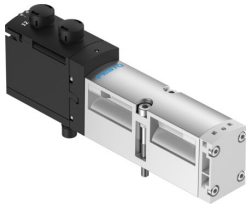

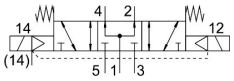


## Bảng dữ liệu

| Đặc tính | Giá trị |
|---|---|
| Chức năng van | 5/3 thông gió |
| Kiểu vận hành | điện |
| Chiều rộng lắp đặt | 26 mm |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1000 l/ph |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-1<br>Kích thước tấm kết nối 01 theo VDMA 24563<br>G1/4 |
| Điện áp vận hành | 24V DC |
| Áp suất vận hành | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar |
| Cấu trúc xây dựng | thanh trượt pít tông |
| Giấy phép | c UL us - Recognized (OL) |
| Mức độ bảo vệ | IP65<br>NEMA 4 |
| Chức năng khí xả | có thể điều tiết<br>thông qua tấm tiết lưu<br>qua đế van |
| Nguyên lý bít | mềm |
| Vị trí lắp đặt | bất kì |
| Nút ghi đè | bị che |
| Kiểu điều khiển | điều khiển trước |
| kiểm soát cung cấp không khí | bên ngoài<br>trong |
| Hướng dòng chảy | bất kì |
| Xếp chồng | gối chồng dương |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu | Đèn LED |
| Áp suất điều khiển | 0.3 MPA...1 MPA<br>3 bar...10 bar |
| Van lưu lượng | 1400 l/ph |
| Lưu lượng van trên tấm kết nối đơn | 1200 l/ph |
| Lưu lượng van khí nén dạng chuỗi dòng được tối ưu hóa | 1350 l/ph |
| Van lưu lượng liên kết khí nén | 1000 l/ph |
| Thời gian chuyển mạch tắt | 65 ms |
| Thời gian chuyển mạch bật | 22 ms |

| Đặc tính | Giá trị |
|---|---|
| Thời gian bật | 100% |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 1200 µs |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu | 1100 µs |
| Tiêu thụ điện tối đa | 72 mA |
| Điện áp hoạt động danh định DC | 24 V |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây | 24 V DC: 1,6 W |
| Độ chịu điện áp xung | 2.5 KV |
| mức độ ô nhiễm | 3 |
| Dao động điện áp cho phép | +/- 10 % |
| Môi chất vận hành | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Khả năng chống rung | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27 |
| Lớp chống ăn mòn KBK | 0 - không ứng suất ăn mòn |
| Tuân thủ LABS | VDMA24364-B1/B2-L |
| Độ ẩm tương đối | 0 - 90 % |
| Môi chất kiểm soát | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4] |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...50 °C |
| trọng lượng sản phẩm | 320 g |
| Cổng nối điện | Cắm vào<br>theo ISO 15407-2 |
| Kiểu gắn | trên tấm kết nối |
| Cổng nối khí điều khiển 12/14 | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2 |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84 | được gom<br>không lấy theo tiêu chuẩn<br>tùy ý: |
| Cổng nối khí nén 1 | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2 |
| Cổng nối khí nén 2 | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2 |
| Cổng nối khí nén 3 | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2 |
| Cổng nối khí nén 4 | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2 |
| Cổng nối khí nén 5 | Kích thước tấm kết nối 26 mm theo ISO 15407-2 |
| Ghi chú vật liệu | Tuân thủ RoHS |
| Vật liệu của phớt | FPM<br>HNBR<br>NBR |
| Vật liệu vỏ | Nhôm đúc áp lực<br>PA |
| Vật liệu vít | Thép mạ, kẽm |